

Số: 2852 /QĐ-ĐHTN

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2015

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung danh mục ngành, chuyên ngành tốt nghiệp đại học thuộc ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ

### GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ “Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên” được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tại Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/03/2014;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số: 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định Đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số: 1131/QĐ-ĐHTN ngày 30/7/2014 và Quy định về công tác Quản lý đào tạo sau đại học, ban hành kèm theo Quyết định số: 1397/QĐ-ĐHTN ngày 26/8/2014 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Công văn số 785/CV-ĐHNL-ĐT, ngày 19/8/2015 và Công văn số 1112/CV-ĐHNL-ĐT, ngày 30/10/2015 của Trường Đại học Nông Lâm về việc đề nghị bổ sung danh mục ngành, chuyên ngành tốt nghiệp đại học thuộc ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

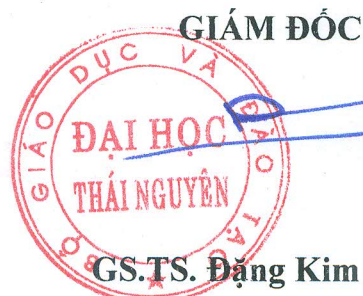
**Điều 1.** Bổ sung một số ngành, chuyên ngành (có tên đính kèm quyết định này) vào Danh mục ngành, chuyên ngành tốt nghiệp đại học thuộc ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ được ban hành kèm theo Quyết định số 373/QĐ-ĐHTN ngày 27/2/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên. Các ngành, chuyên ngành tương đương nhưng có tên gọi khác ghi trên văn bằng trước đây cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của quyết định này.

**Điều 2.** Các ngành, chuyên ngành tốt nghiệp đại học bổ sung vào Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ được áp dụng đối với các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Nông Lâm.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đào tạo, Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Thủ trưởng đơn vị chức năng liên quan thuộc Đại học Thái Nguyên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban GD (b/c);
- Như điều 3 (t/h);
- Website ĐHTN;
- Lưu ĐT, VT.





**DANH MỤC CÁC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC THUỘC  
NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VÀ NGÀNH KHÁC VỚI  
NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐĂNG KÍ DỰ THI TUYỂN SINH  
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2852/QĐ-DHTN, ngày 08 tháng 12 năm 2015  
của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

**1. CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ CÔNG NGHỆ SINH HỌC (Mã số 60 42 02 01)**

**1.1. Ngành tốt nghiệp đại học thuộc ngành đúng/ phù hợp**

Sinh học; Công nghệ sinh học; Sư phạm Sinh học; Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp; Sinh học ứng dụng; Công nghệ sinh học trong nông nghiệp; Công nghệ sinh học trong Y Dược.

**1.2. Ngành tốt nghiệp đại học thuộc ngành gần; Các học phần trình độ đại học phải học bổ sung**

\* **Ngành gần:** Nông nghiệp; Khuyến nông; Phát triển nông thôn; Môi trường; Trồng trọt; Chăn nuôi; Thủy sản; Nông học; Khoa học cây trồng; Bảo vệ thực vật; Lâm nghiệp; Lâm nghiệp đô thị; Lâm sinh; Nuôi trồng thủy sản; Bệnh học thủy sản; Thú y; Điều dưỡng; Xét nghiệm y học; Y học đa khoa; Y học dự phòng; Y học cổ truyền; Công nghệ thực phẩm; Chế biến thực phẩm; Công nghệ sau thu hoạch; Công nghệ chế biến thủy sản; Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp; Dược thú y; Quản lý tài nguyên rừng; Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học; Nông Lâm kết hợp; Dinh dưỡng và thực phẩm chức năng; Bảo quản và chế biến nông sản; Công nghệ sản xuất rau quả cảnh quan; Công nghệ sản xuất cây dược liệu; Khoa học môi trường.

\* **Học phần bổ sung trình độ đại học:** Người đăng kí dự tuyển cần học bổ sung một số học phần (từ 8 – 14 TC) trong các học phần sau (tùy mức sai khác của chương trình từ 10 - 40% so với ngành đúng):

- |                                 |                                     |
|---------------------------------|-------------------------------------|
| 1. Sinh học phân tử, 2 TC;      | 4. Miễn dịch học, 3 TC;             |
| 2. Vi sinh vật đại cương, 2 TC; | 5. Công nghệ tế bào thực vật, 3 TC; |
| 3. Hóa sinh đại cương, 2 TC;    | 6. Di truyền đại cương, 2 TC.       |

*Ghi chú: Dựa trên bảng điểm tốt nghiệp đại học của người dự tuyển để xác định các học phần cần bổ sung.*



## 2. CHUYÊN NGÀNH THẠC SĨ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP (Mã số 60 62 01 15)

2.1. *Ngành tốt nghiệp đại học thuộc ngành đúng/ phù hợp:* Kinh tế nông nghiệp.

2.2. *Ngành tốt nghiệp đại học thuộc ngành gần; Các học phần trình độ đại học phải học bổ sung*

\* **Ngành gần:** Kinh doanh; Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm; Kế toán - Kiểm toán; Quản trị - Quản lý; Luật; Quản lý xã hội; Khoa học cây trồng; Lâm nghiệp; Khuyến nông; Công nghiệp nông thôn, Phát triển nông thôn, Kinh tế.

\* **Học phần bổ sung trình độ đại học:** Người đăng kí dự tuyển cần học bổ sung một số học phần (từ 8 – 14 TC) trong các học phần sau (tùy mức sai khác của chương trình từ 10 - 40% so với ngành đúng):

1. Kinh tế nông nghiệp, 2 TC;
2. Thống kê nông nghiệp, 2 TC;
3. Kinh tế PTNT, 2 TC;
4. Phân tích chính sách nông nghiệp, 2 TC;
5. Quy hoạch nông thôn, 2 TC;
6. Nguyên lý kế toán, 2 TC;
7. Sản phẩm hàng hoá và thương hiệu, 2 TC;

*Ghi chú: Dựa trên bảng điểm tốt nghiệp đại học của người dự tuyển để xác định các học phần cần bổ sung.*

## 3. NHỮNG NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC THUỘC NGÀNH GẦN CỦA CÁC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ KHÁC

| TT | Chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ          | Ngành tốt nghiệp đại học  |   |
|----|--|---|---|
|    |  | Ngành gần   |   |
|    |  | Tên ngành/ chuyên ngành   | Học phần bổ sung trình độ đại học (tên, số tín chỉ (TC))  |
| 1  | <b>Khoa học cây trồng</b><br>Mã số 60 62 01 10 | - Công nghiệp nông thôn.  | 1. Bảo vệ thực vật, 2 TC;<br>2. Giống cây trồng, 2 TC;<br>3. Quản lý cây trồng tổng hợp, 2 TC;<br>4. Công nghệ sau thu hoạch, 2 TC;<br>5. Phương pháp NC trong trồng trọt, 2 TC;<br>6. Sinh lý thực vật, 2 TC;<br>7. Cây lương thực, 2 TC;<br>8. Cây công nghiệp, 2 TC;<br>9. Cây ăn quả, 2 TC;<br>10. Cây rau, 2 TC. |
| 2  | <b>Quản lý đất đai</b><br>Mã số 60 85 01 03    | - Tin học trắc địa;<br>- Kỹ thuật trắc địa bản đồ;<br>- Quản lý tài nguyên rừng và môi trường;<br>- Địa chất. | 1. Quản lý thị trường BĐS, 2 TC;<br>2. Giao đất và thu hồi đất, 2 TC;<br>3. Trắc địa, 3 TC;<br>4. Thanh tra đất đai, 2 TC;<br>5. Bản đồ địa chính, 2 TC;<br>6. Thổ nhưỡng, 2 TC;<br>7. Đánh giá đất, 2 TC;<br>8. Quy hoạch PTNT, 2 TC;<br>9. Quản lý HC về đất đai, 2 TC;<br>10. Quy hoạch sử dụng đất, 2 TC.         |

| TT | Chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ            | Ngành tốt nghiệp đại học  |  |
|----|--|---|--|
|    |  | Ngành gần   |  |
|    |  | Tên ngành/ chuyên ngành   | Học phần bổ sung trình độ đại học (tên, số tín chỉ (TC))   |
| 3  | <b>Phát triển nông thôn</b><br>Mã số 60 62 01 16 | - Quản trị kinh doanh;<br>- Xã hội học;<br>- Xây dựng;<br>- Giao thông. | 1. Xã hội học nông thôn, 2 TC;<br>2. Nguyên lý PTNT, 2 TC;<br>3. Lập và phân tích DAPTNT, 3 TC;<br>4. Chiến lược và PTNT, 2 TC;<br>5. Thống kê kinh tế xã hội, 2 TC;<br>6. Chính sách PT NN nông thôn, 2 TC;<br>7. Kinh tế PTNT, 2 TC;   |
| 4  | <b>Chăn nuôi</b><br>Mã số 60 62 01 05            | - Khoa học môi trường.  | 1. Dinh dưỡng động vật, 2 TC;<br>2. Chăn nuôi gia cầm, 3 TC;<br>3. Chăn nuôi trâu bò, 3 TC;<br>4. Chăn nuôi lợn, 3 TC;<br>5. Sinh lý động vật, 3 TC;<br>6. Di truyền động vật, 3 TC;<br>7. Dược lý, 2 TC;<br>8. Ký sinh trùng & bệnh KST thú y, 3 TC;<br>9. Bệnh truyền nhiễm, 3 TC. |

**Ghi chú:** Tùy theo chuyên ngành đăng ký dự tuyển, người đăng ký cần học bổ sung một số học phần (khối lượng từ 8 – 14 TC, tương ứng với mức sai khác của chương trình tốt nghiệp đại học từ 10 - 40% so với ngành đúng) trong số các học phần nêu ở bảng trên.